

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin

Ngày 30/09/2025	4,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	-7.9%	-

DT thuần Q3/25
441
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.00 2.1%
YoY: ▲ 55.0 14.3%

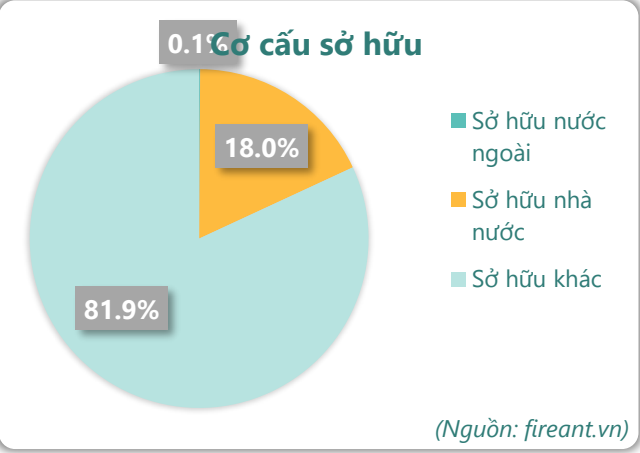
LN thuần Q3/25
3.06
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.23 269%
YoY: ▲ 2.26 283%

LN sau thuế Q3/25
0.05
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.69 -93.3%
YoY: ▼0.04 -44.6%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
3.6%
YoY: +/-▼ 0.4%

ROE (TTM) Q3/25
1.4%
YoY: +/-▼ 0.0%

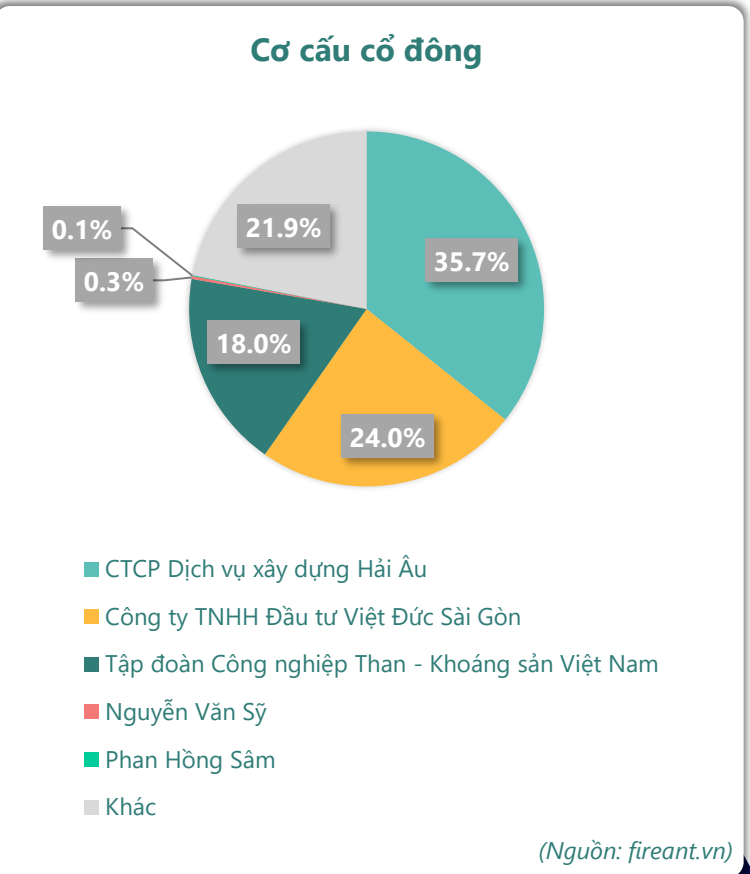
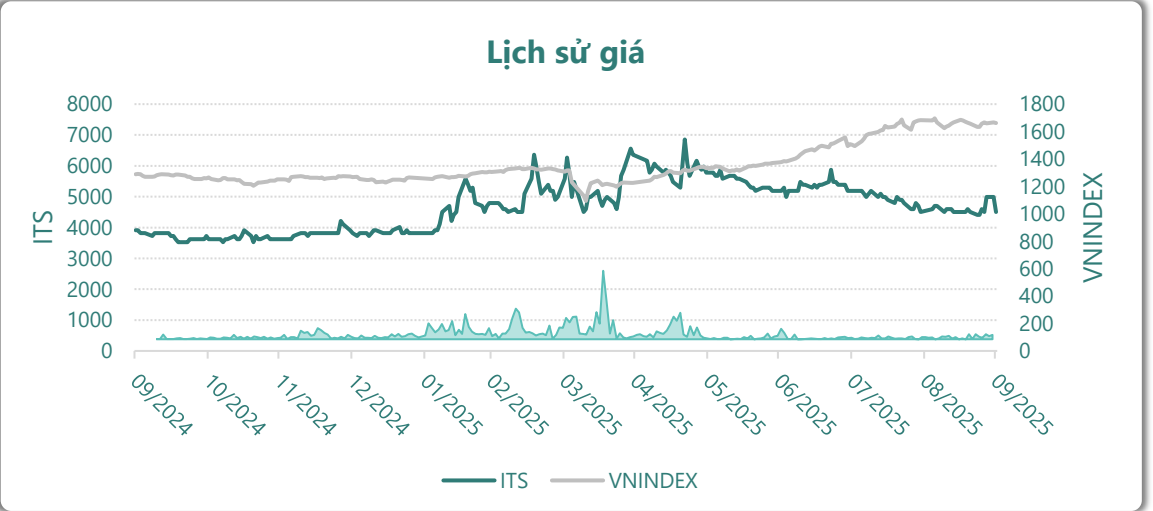
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,525 - 6,854
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	122
Số lượng CPLH (CP)	26,459,924
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,845
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.51
EPS	147
P/E	31.3



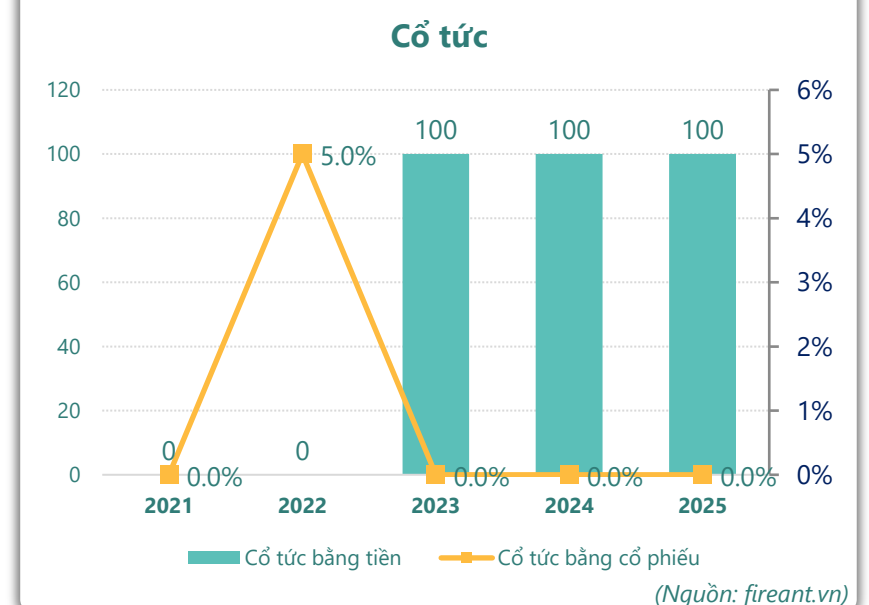
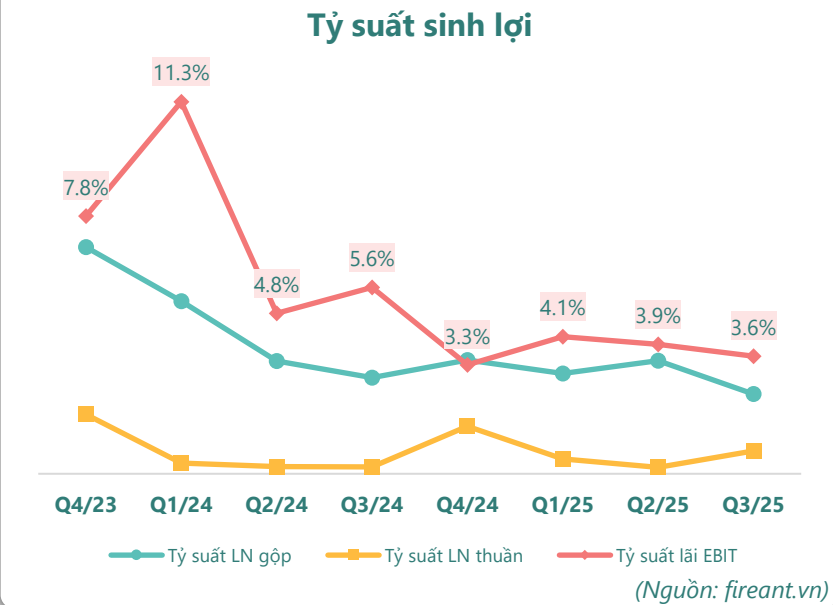
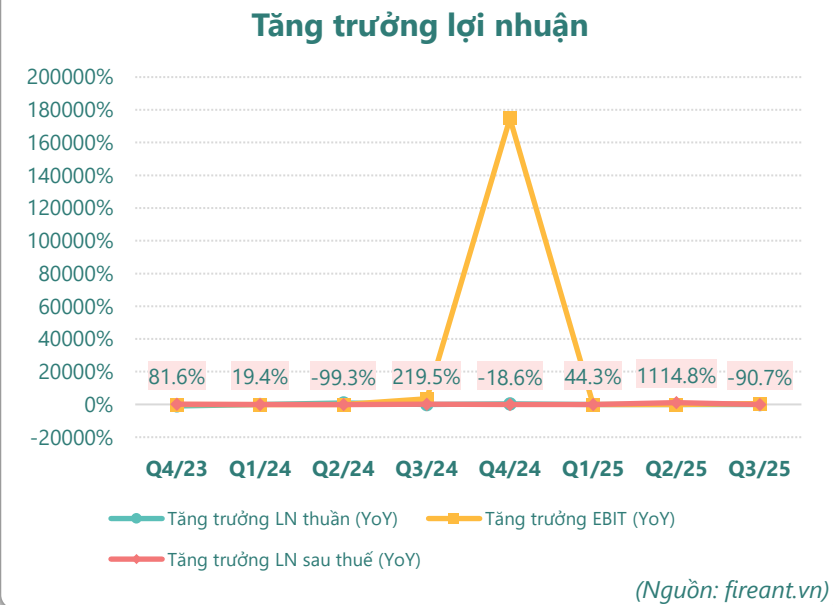
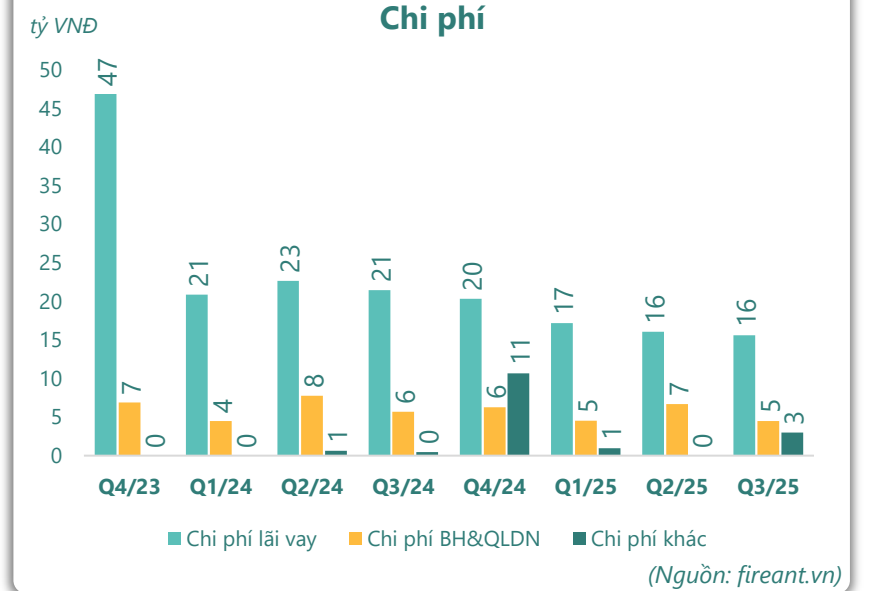
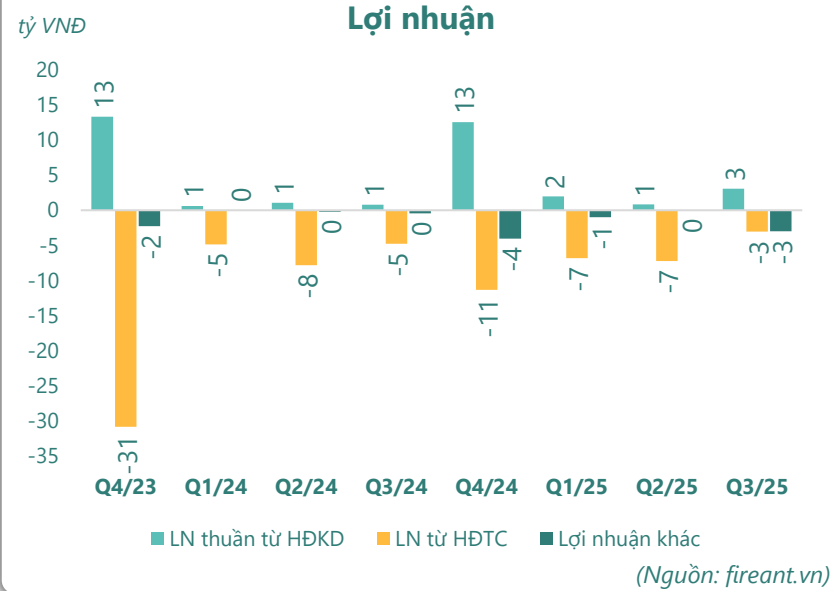
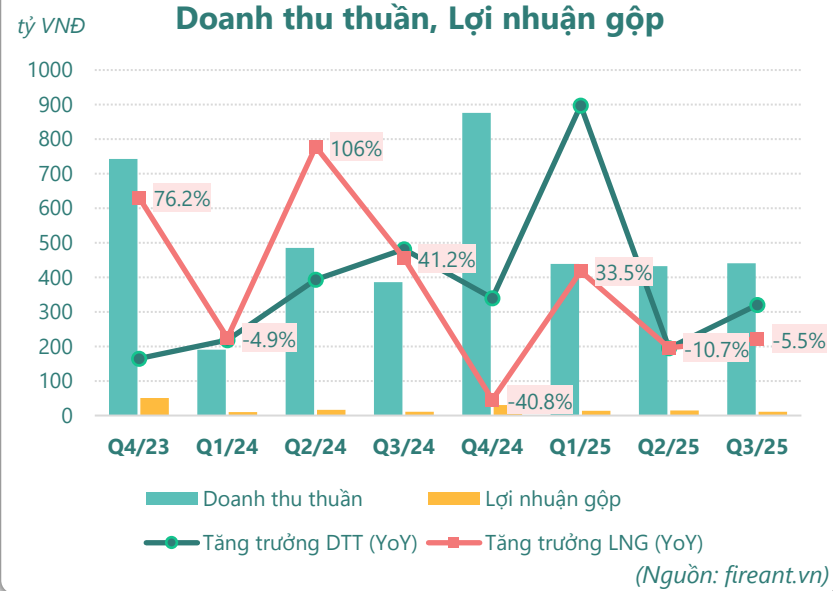
DT thuần 9T 2025
1,312
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 249 23.5%

LN thuần 9T 2025
5.87
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.39 137%

LN sau thuế 9T 2025
1.45
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.13 9.8%



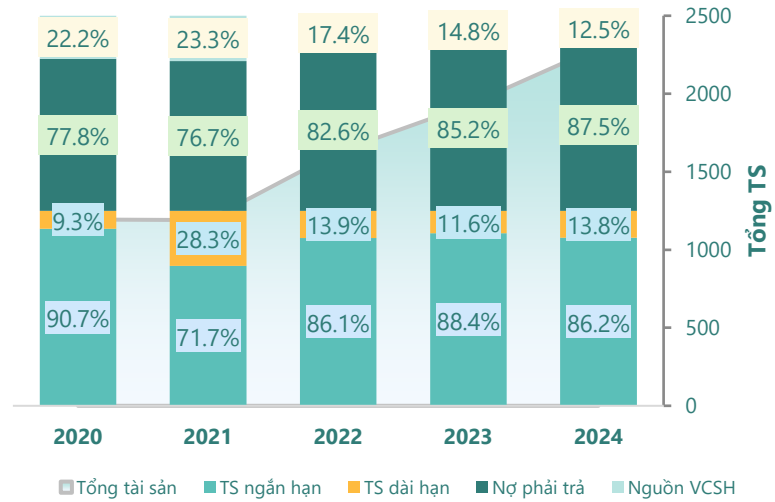
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

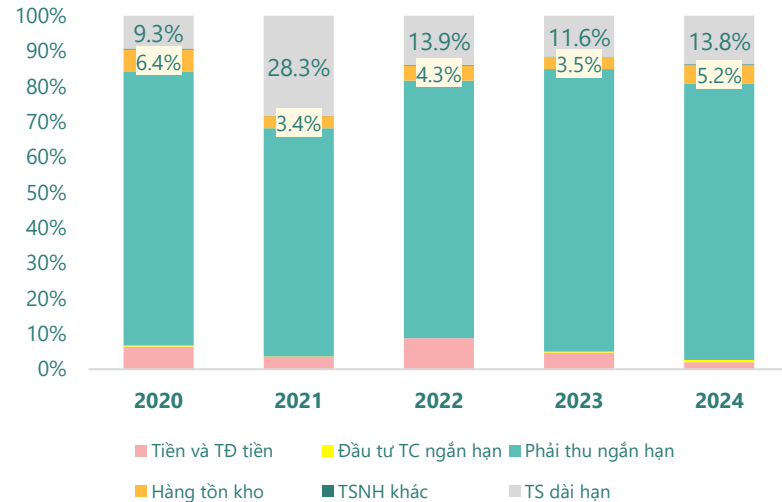
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

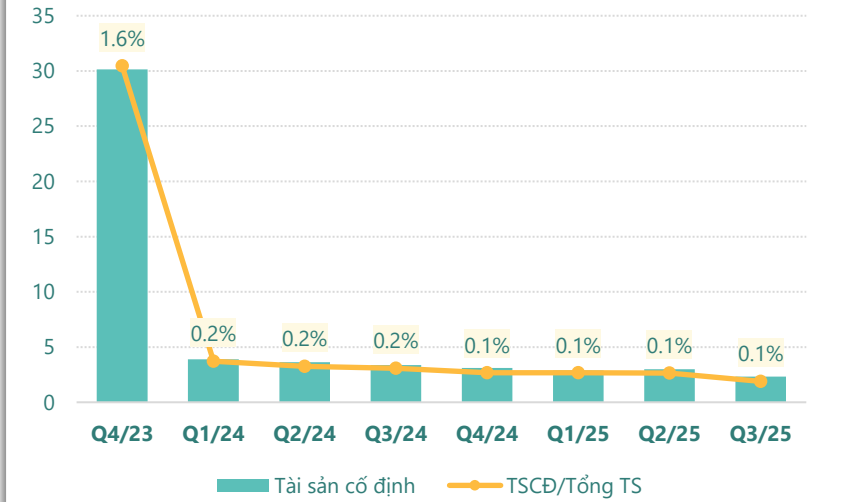
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

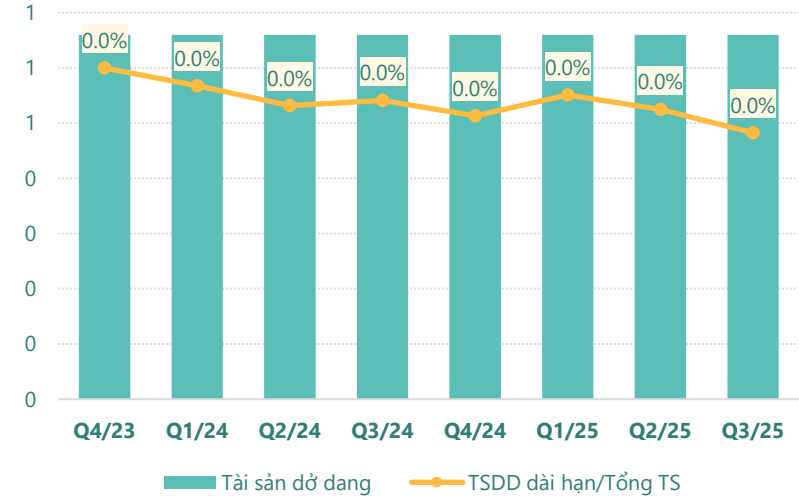
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

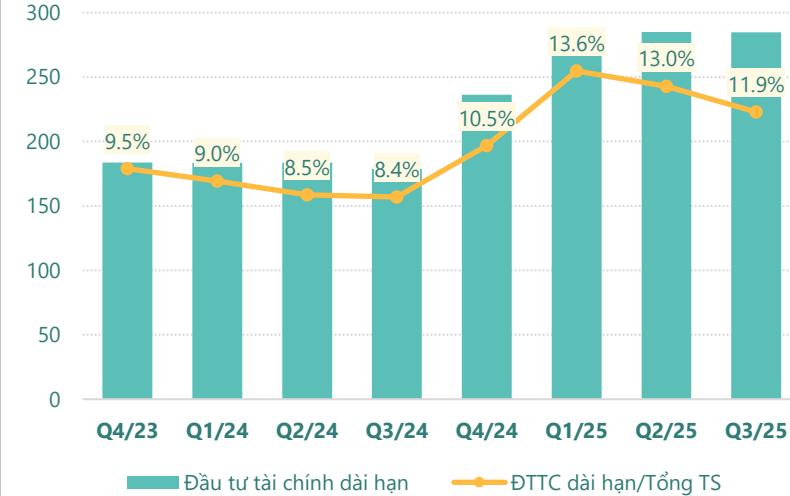
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

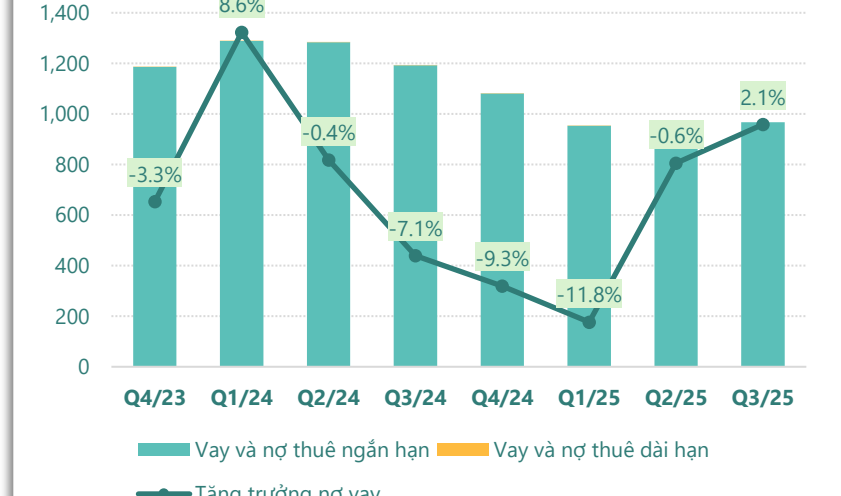
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

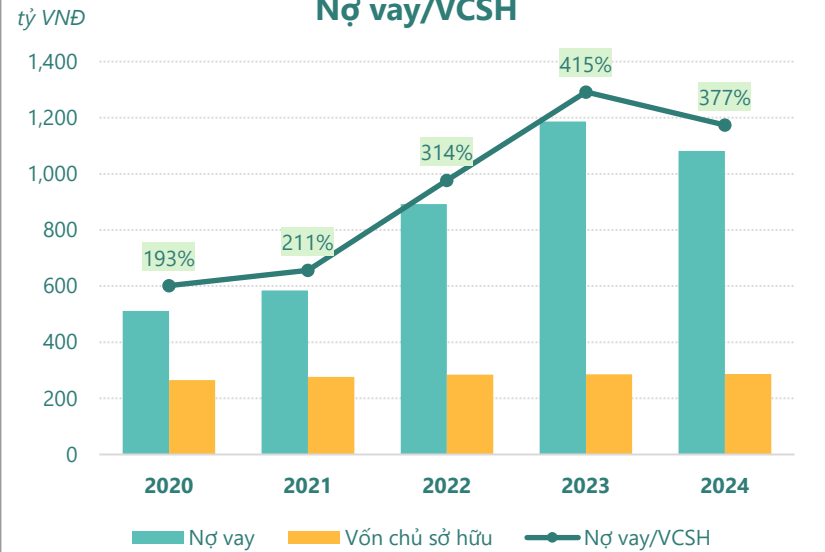
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

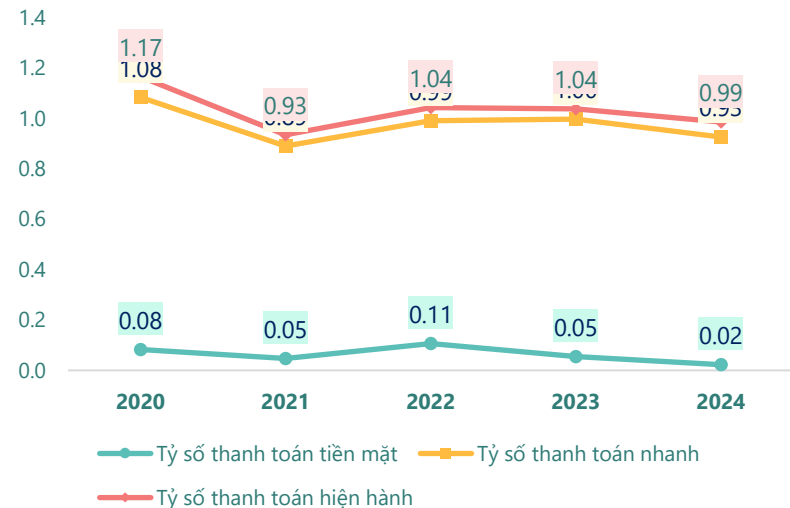
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



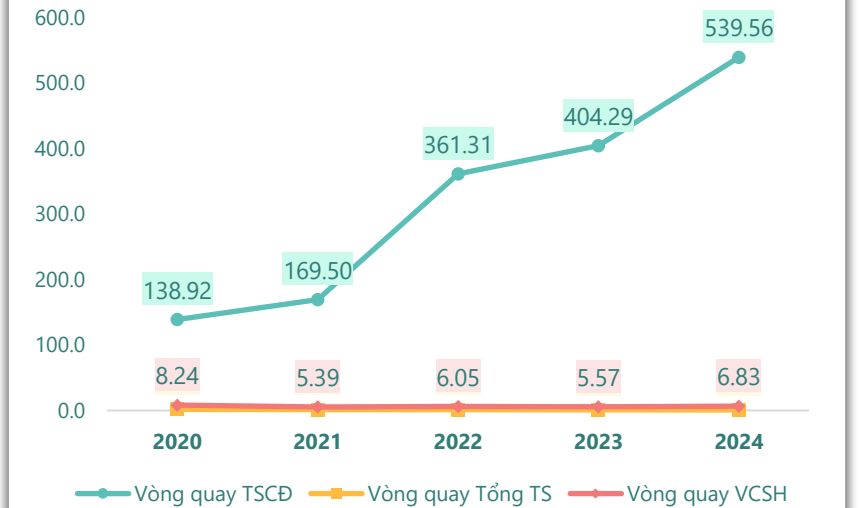
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



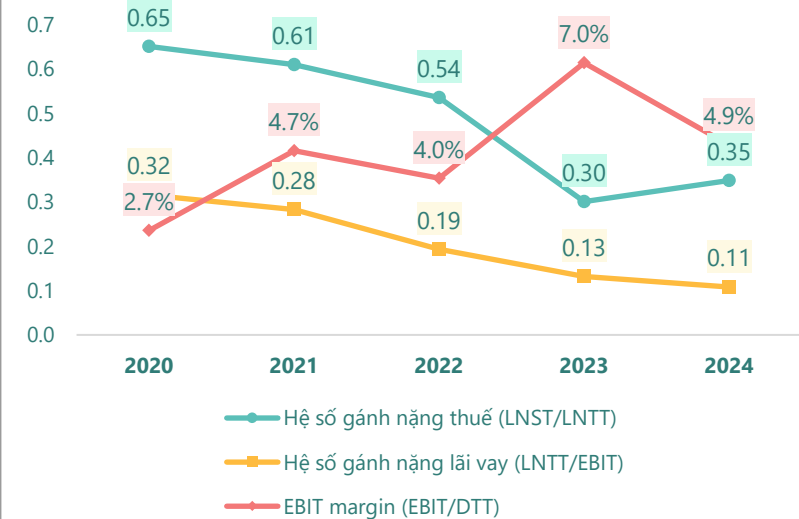
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



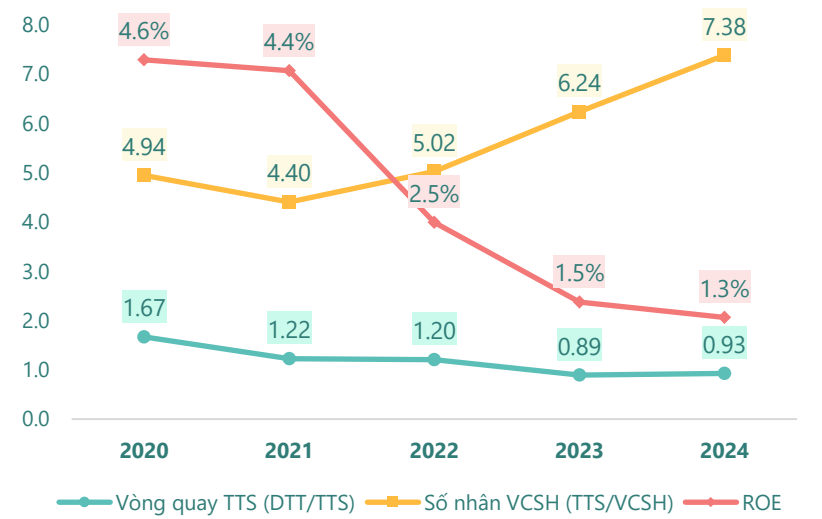
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



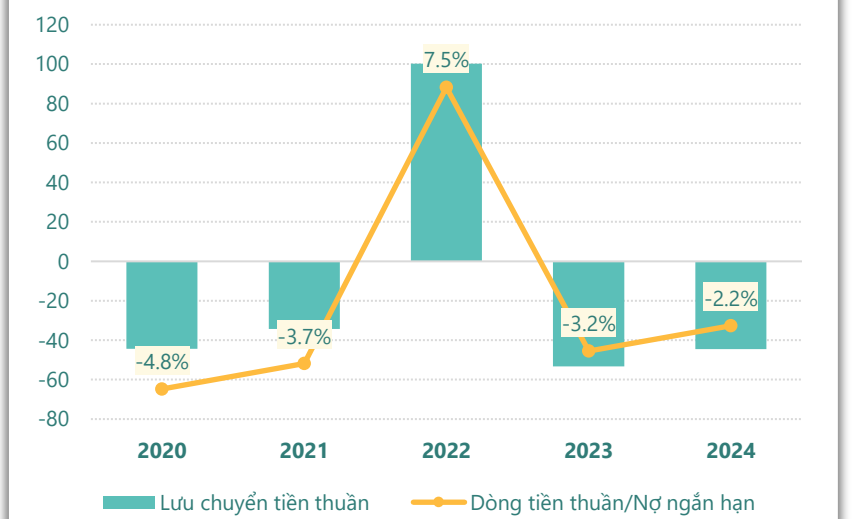
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	441	386	14.3%	1,312	1,063	23.5%
Giá vốn hàng bán	430	375	14.8%	1,273	1,025	24.2%
Lợi nhuận gộp	10.6	11.2	-5.1%	38.7	37.8	2.5%
Doanh thu HĐTC	12.6	16.7	-24.8%	32.8	50.5	-34.9%
Chi phí TC	15.6	21.5	-27.4%	50.0	68.0	-26.5%
Chi phí lãi vay	15.6	21.5	-27.4%	48.9	65.0	-24.8%
LN trong công ty LKLD	-0.01	0.00		-0.01	0.12	-105%
Chi phí bán hàng	0.52	0.97	-46.7%	2.33	2.69	-13.4%
Chi phí QLDN	3.99	4.71	-15.4%	13.4	15.2	-12.1%
LN thuần từ HĐKD	3.06	0.80	283%	5.87	2.48	137%
Lợi nhuận khác	-2.99	-0.46	-550%	-3.97	-0.67	-495%
LN trước thuế	0.07	0.34	-78.2%	1.90	1.81	5.0%
Lợi nhuận sau thuế	0.05	0.09	-44.6%	1.45	1.32	9.8%
LNST của CĐ cty mẹ	0.08	0.10	-21.9%	1.55	1.36	14.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	93.2	60.1	110	36.5	16.9	-264
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-115	35.9	7.53	16.0	29.2	250
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.22	-89.7	-115	-72.3	-61.7	20.0
Tiền đầu kỳ	65.3	36.6	42.9	45.4	25.6	10.0
Lưu chuyển tiền thuần	-28.6	6.28	2.25	-19.8	-15.6	6.56
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.6	42.9	45.2	25.6	10.0	16.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,394	2,298	4.2%
Tài sản ngắn hạn	2,080	1,982	5.0%
Tiền và tương đương tiền	16.6	45.4	-63.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	15.3	4.2%
Phải thu ngắn hạn	1,735	1,796	-3.4%
Hàng tồn kho	299	119	153%
Tài sản ngắn hạn khác	12.9	6.37	102%
Tài sản dài hạn	314	316	-0.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2.33	3.11	-25.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.66	0.66	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	285	285	0.0%
Tài sản dài hạn khác	26.6	27.8	-4.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,109	2,011	4.8%
Nợ ngắn hạn	2,109	2,011	4.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	967	1,081	-10.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	428	472	-9.3%
Nợ dài hạn	0	0.11	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.11	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	285	287	-0.5%
Vốn chủ sở hữu	285	287	-0.5%
Vốn điều lệ	265	265	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

